

**Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển
điện Miền Bắc 2**

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1
Báo cáo của Ban Giám đốc	2
Báo cáo kiểm toán độc lập	3 - 4
Bảng cân đối kế toán	5 - 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	8 - 9
Thuyết minh báo cáo tài chính	10 - 32

Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển điện Miền Bắc 2

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển điện Miền Bắc 2 ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đầu tư số 12121000084 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Lào Cai cấp lần đầu vào ngày 10 tháng 4 năm 2008 và các Giấy Chứng nhận Đăng ký Đầu tư điều chỉnh sau đó với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 3 được cấp ngày 25 tháng 4 năm 2015. Công ty cũng nhận được Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 5300215527 cấp ngày 6 tháng 5 năm 2004 với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 10 vào ngày 14 tháng 5 năm 2020. Tại ngày 22 tháng 07 năm 2010, Công ty đã hoàn tất việc đăng ký niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán là ND2.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là đầu tư xây dựng vận hành các dự án thủy điện; mua bán vật liệu xây dựng; tư vấn thiết kế và nhận thầu xây lắp các công trình dân dụng, điện, bưu chính viễn thông và các hoạt động khác.

Công ty có trụ sở chính và nhà máy tại số 64B, đường Phan Đình Phùng, phường Lào Cai, hành phố Lào Cai, tỉnh Lào Cai và văn phòng đại diện tại tầng 9, tòa nhà Vinaconex, số 34, đường Láng Hạ, phường Láng Hạ, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Xuân Đông	Chủ tịch	
Ông Dương Văn Mậu	Thành viên	
Ông Nguyễn Hữu Tới	Thành viên	
Ông Katsuhito Miyajima	Thành viên	bổ nhiệm ngày 18 tháng 12 năm 2020
Ông Yusuke Takahashi	Thành viên	bổ nhiệm ngày 18 tháng 12 năm 2020
Ông Bùi Tuấn Anh	Thành viên	miễn nhiệm ngày 18 tháng 12 năm 2020
Ông Nguyễn Tiến Hải	Thành viên	miễn nhiệm ngày 18 tháng 12 năm 2020

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Vũ Văn Mạnh	Trưởng ban	
Bà Nguyễn Thị Quỳnh Trang	Thành viên	
Ông Kenichi Suzuki	Thành viên	bổ nhiệm ngày 18 tháng 12 năm 2020
Ông Chu Quang Minh	Thành viên	miễn nhiệm ngày 18 tháng 12 năm 2020

BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Ứng Hồng Vận	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Hải Đăng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Ngô Mạnh Cường	Phó Tổng Giám đốc

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và ngày lập báo cáo này là Ông Ứng Hồng Vận, Tổng Giám đốc.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển điện Miền Bắc 2

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển điện Miền Bắc 2 ("Công ty") trình bày báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH CỦA CÔNG TY

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính, Ban Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính; và
- ▶ lập báo cáo tài chính trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Giám đốc, báo cáo tài chính kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2020, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt Ban Giám đốc:  

Ứng Hồng Vận
Tổng Giám đốc

Lào Cai, Việt Nam

Ngày 2 tháng 2 năm 2021

Số tham chiếu: 61607539/22096023

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông của Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển điện Miền Bắc 2

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển điện Miền Bắc 2 ("Công ty") được lập ngày 2 tháng 2 năm 2021 và được trình bày từ trang 5 đến trang 32, bao gồm bảng cân đối kế toán vào ngày 31 tháng 12 năm 2020, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 đã được doanh nghiệp kiểm toán khác kiểm toán và đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần về báo cáo tài chính đó vào ngày 6 tháng 2 năm 2020 với đoạn nhấn mạnh về việc thay đổi ước tính kế toán liên quan đến thời gian sử dụng của tài sản cố định của Công ty.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Lê Thị Tuyết Mai
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CNDKHN kiểm toán: 1575-2018-004-1

Lê Minh Tùng
Kiểm toán viên
Số Giấy CNDKHN kiểm toán: 4656-2018-004-1

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 5 tháng 2 năm 2021

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		129.720.047.450	137.551.950.179
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	72.784.545.078	69.405.240.095
111	1. Tiền		18.711.958.296	8.822.354.635
112	2. Các khoản tương đương tiền		54.072.586.782	60.582.885.460
130	II. Các khoản phải thu ngắn hạn		25.513.751.028	35.108.817.507
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5.1	17.240.767.677	15.682.776.112
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	5.2	565.913.944	12.182.695.718
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	6	8.353.085.131	7.889.361.401
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	6	(646.015.724)	(646.015.724)
140	III. Hàng tồn kho		30.266.524.732	27.001.850.485
141	1. Hàng tồn kho	7	30.266.524.732	27.001.850.485
150	IV. Tài sản ngắn hạn khác		1.155.226.612	6.036.042.092
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		103.893.118	1.372.122.931
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ	12	-	4.661.992.803
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	12	1.051.333.494	1.926.358
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		1.724.840.300.026	1.728.850.870.263
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		19.501.441.268	18.060.670.918
216	1. Phải thu dài hạn khác	6	19.501.441.268	18.060.670.918
220	II. Tài sản cố định		1.680.443.923.415	1.586.816.505.449
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	1.680.443.923.415	1.586.816.505.449
222	Nguyên giá		2.134.395.564.445	1.951.895.156.093
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(453.951.641.030)	(365.078.650.644)
240	III. Tài sản dở dang dài hạn		583.838.534	109.102.950.496
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	10	583.838.534	109.102.950.496
260	IV. Tài sản dài hạn khác		24.311.096.809	14.870.743.400
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	8	24.311.096.809	14.870.743.400
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		1.854.560.347.476	1.866.402.820.442

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		1.139.804.959.895	1.178.622.621.220
310	I. Nợ ngắn hạn		126.389.238.112	113.894.604.627
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	11	4.913.190.714	4.609.892.972
313	2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	12	3.177.065.611	2.677.206.479
314	3. Phải trả người lao động		7.370.556.684	6.241.629.184
315	4. Chi phí phải trả ngắn hạn	13	1.299.139.092	1.340.790.668
319	5. Phải trả ngắn hạn khác	14	6.348.605.500	4.342.479.218
320	6. Vay ngắn hạn	15	103.211.212.528	94.651.768.123
322	7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		69.467.983	30.837.983
330	II. Nợ dài hạn		1.013.415.721.783	1.064.728.016.593
338	1. Vay dài hạn	15	1.013.415.721.783	1.064.728.016.593
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		714.755.387.581	687.780.199.222
410	I. Vốn chủ sở hữu	16	714.755.387.581	687.780.199.222
411	1. Vốn cổ phần đã phát hành		499.939.607.633	499.939.607.633
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		499.939.607.633	499.939.607.633
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		14.388.399.680	14.388.399.680
421	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		200.427.380.268	173.452.191.909
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		67.398.770.524	74.849.012.374
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay		133.028.609.744	98.603.179.535
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		1.854.560.347.476	1.866.402.820.442

Lâm Thị Hà
Người lập

Đinh Tuấn Anh
Kế toán trưởng

Ứng Hồng Vận
Tổng Giám Đốc

Lào Cai, Việt Nam

Ngày 2 tháng 2 năm 2021

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	17.1	391.159.043.519	349.070.477.474
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	17.1	-	-
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	17.1	391.159.043.519	349.070.477.474
11	4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	18	(125.864.039.398)	(111.579.901.648)
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		265.295.004.121	237.490.575.826
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	17.2	916.984.243	1.688.814.582
22	7. Chi phí tài chính	19	(105.266.804.758)	(111.269.886.428)
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		(105.149.595.113)	(111.175.882.387)
26	8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	20	(21.078.394.272)	(24.136.021.224)
30	9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		139.866.789.334	103.773.482.756
31	10. Thu nhập khác		155.759.998	136.030.700
32	11. Chi phí khác		(937.904.141)	(110.858.248)
40	12. (Lỗ)/lợi nhuận khác		(782.144.143)	25.172.452
50	13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		139.084.645.191	103.798.655.208
51	14. Chi phí thuế TNDN hiện hành	22.1	(6.056.035.447)	(5.195.475.673)
60	15. Lợi nhuận sau thuế TNDN		133.028.609.744	98.603.179.535
70	16. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	24	2.661	1.962
71	17. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	24	2.661	1.962

Lâm Thị Hà
Người lập

Đinh Tuấn Anh
Kế toán trưởng

Ứng Hồng Vận
Tổng Giám Đốc

Lào Cai, Việt Nam

Ngày 2 tháng 2 năm 2021

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Tổng lợi nhuận trước thuế		139.084.645.191	103.798.655.208
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao tài sản cố định hữu hình	9	88.872.990.386	83.279.090.896
05	Lãi từ hoạt động đầu tư	17.2	(916.984.243)	(1.688.814.582)
06	Chi phí lãi vay	19	105.149.595.113	111.175.882.387
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		332.190.246.447	296.564.813.909
09	Giảm các khoản phải thu		3.164.985.505	5.645.122.599
10	Tăng hàng tồn kho		(3.264.674.247)	(1.805.288.145)
11	Tăng/(giảm) các khoản phải trả		2.458.932.133	(10.570.146.492)
12	Tăng chi phí trả trước		(8.172.123.596)	(2.178.732.959)
14	Tiền lãi vay đã trả		(105.191.246.689)	(111.176.590.903)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	12	(7.113.207.719)	(6.233.576.715)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(3.822.982.903)	(188.622.677)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		210.249.928.931	170.056.978.617
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định		(65.274.557.417)	(100.474.201.737)
24	Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác		-	2.000.000.000
27	Tiền thu lãi tiền gửi		916.984.243	1.688.814.582
30	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào từ hoạt động đầu tư		(64.357.573.174)	(96.785.387.155)
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	Tiền thu từ đi vay		128.349.484.414	95.076.310.554
34	Tiền trả nợ gốc vay		(171.102.334.819)	(108.620.940.262)
36	Cổ tức đã trả cho chủ sở hữu	16.3	(99.760.200.369)	(50.323.499.130)
40	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động tài chính		(142.513.050.774)	(63.868.128.838)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
50	Lưu chuyển tiền và tương đương tiền thuần trong năm		3.379.304.983	9.403.462.624
60	Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm		69.405.240.095	60.001.777.471
70	Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm	4	72.784.545.078	69.405.240.095






Lâm Thị Hà
Người lập

Đinh Tuấn Anh
Kế toán trưởng

Ứng Hồng Vận
Tổng Giám Đốc

Lào Cai, Việt Nam

Ngày 2 tháng 2 năm 2021

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY

Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển điện Miền Bắc 2 ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đầu tư số 12121000084 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Lào Cai cấp lần đầu vào ngày 10 tháng 4 năm 2008 và các Giấy Chứng nhận Đăng ký Đầu tư điều chỉnh sau đó với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 3 được cấp ngày 25 tháng 4 năm 2015. Công ty cũng nhận được Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 5300215527 ngày 6 tháng 5 năm 2004 với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 10 vào ngày 14 tháng 5 năm 2020. Tại ngày 22 tháng 07 năm 2010, Công ty đã hoàn tất việc đăng ký niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán là NED12.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là đầu tư xây dựng vận hành các dự án thủy điện; mua bán vật liệu xây dựng; tư vấn thiết kế và nhận thầu xây lắp các công trình dân dụng, điện, bưu chính viễn thông và các hoạt động khác.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Công ty có trụ sở chính tại số 64B, đường Phan Đình Phùng, Phường Lào Cai, Thành phố Lào Cai, Tỉnh Lào Cai và văn phòng đại diện tại tầng 9, tòa nhà Vinaconex, số 34, đường Láng Hạ, Phường Láng Hạ, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 84 (ngày 31 tháng 12 năm 2019: 93).

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính của Công ty ("Công ty") được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là hình thức Nhật ký chung.

2.3 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.4 Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Công ty là đồng Việt Nam (VND).

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho là nguyên vật liệu và công cụ, dụng cụ với giá trị được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu và công cụ, dụng cụ thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong năm.

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.5 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê.

3.6 Khấu hao

Khấu hao tài sản cố định hữu hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	6 - 50 năm
Máy móc thiết bị	3 - 20 năm
Phương tiện vận tải	6 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 5 năm

3.7 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp. Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong năm ngoại trừ các khoản được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

3.8 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

3.9 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.10 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.10 Phân chia lợi nhuận (tiếp theo)

Quỹ khen thưởng và phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán.

3.11 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Công ty áp dụng hướng dẫn tại Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 3 năm 2016 sửa đổi bổ sung một số điều Thông tư số 200 để hạch toán các nghiệp vụ bằng ngoại tệ.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ trong kế toán của Công ty là VND được hạch toán theo tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch ("tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình"). Tỷ giá xấp xỉ này có chênh lệch không vượt quá +/-1% so với tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình. Tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình được xác định hàng ngày trên cơ sở trung bình cộng giữa tỷ giá mua và tỷ giá bán chuyển khoản hàng ngày của ngân hàng thương mại.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá chuyển khoản của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch. Tỷ giá chuyển khoản này là tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.12 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán điện

Doanh thu bán điện được ghi nhận dựa trên đối chiếu và xác nhận sản lượng đầu ra hàng tháng giữa bên mua và bên bán, với giá được quy định trong hợp đồng mua bán điện.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Mức độ hoàn thành công việc được xác định theo khối lượng công việc đã được khách hàng xác nhận.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.13 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này trong báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi Công ty có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.13 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

- ▶ đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- ▶ Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.14 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

3.15 Thông tin theo bộ phận

Hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty là sản xuất và kinh doanh điện với doanh thu trong năm chiếm trên 99% tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ và toàn bộ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty đều diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam. Vì vậy, rủi ro và tỷ suất sinh lời của Công ty không bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm mà Công ty sản xuất ra hoặc do Công ty hoạt động tại nhiều khu vực địa lý khác nhau. Theo đó, Công ty không cần phải trình bày thông tin theo bộ phận.

3.16 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên mật thiết trong gia đình mật thiết của các cá nhân được coi là liên quan.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt	587.964.325	83.473.052
Tiền gửi ngân hàng	18.123.993.971	8.738.881.583
Các khoản tương đương tiền (*)	54.072.586.782	60.582.885.460
TỔNG CỘNG	72.784.545.078	69.405.240.095

(*) Đây là các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc 1 tháng tại các ngân hàng thương mại và hưởng lãi suất từ 2,9%/năm đến 3,5%/năm.

5. PHẢI THU KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

5.1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty Mua bán điện – Tập đoàn Điện lực Việt Nam	17.240.767.677	15.661.776.112
Phải thu từ bên liên quan (Thuyết minh số 23)	-	21.000.000
TỔNG CỘNG	17.240.767.677	15.682.776.112

5.2 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty Cổ phần Xây dựng Hạ tầng Việt Hưng	212.158.655	212.158.655
Công ty TNHH Kỹ thuật và Thiết bị TB Hydro Việt Nam	185.497.400	-
Công ty TNHH Tú Liên	-	4.169.082.590
Công ty Cổ phần Xây lắp điện 4 – Sông Hồng	-	3.865.800.000
Các đối tượng khác	168.257.889	3.935.654.473
TỔNG CỘNG	565.913.944	12.182.695.718

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

6. PHẢI THU KHÁC

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn				
Phải thu Công ty Mua bán điện				
– Tập đoàn Điện lực Việt Nam	6.862.934.956	-	4.821.983.756	-
Tạm ứng cho nhân viên	573.711.000	-	1.186.522.090	-
Ký quỹ	-	-	1.202.413.000	-
Phải thu khác	270.423.451	-	32.426.831	-
Phải thu khác từ các bên liên quan (Thuyết minh số 23)	646.015.724	(646.015.724)	646.015.724	(646.015.724)
TỔNG CỘNG	8.353.085.131	(646.015.724)	7.889.361.401	(646.015.724)
Dài hạn				
Phải thu khác (*)	19.501.441.268	-	18.060.670.918	-
TỔNG CỘNG	19.501.441.268	-	18.060.670.918	-

(*) Phải thu dài hạn khác là khoản tiền Công ty đã chi bồi thường, hỗ trợ tái định cư trong quá trình xây dựng thủy điện Ngòi Phát (các xã Bản Vược, Bản Xèo và Dền Thàng, huyện Bát Xát, tỉnh Lào Cai) với số tiền 18.060.670.918 VND và sẽ được bù trừ với tiền thuê đất tại địa điểm trên kể từ ngày 1 tháng 8 năm 2013 theo Công văn số 3324/CT-KTT1 ngày 3 tháng 10 năm 2016 của Cục thuế tỉnh Lào Cai. Công ty được miễn tiền thuê đất đến hết tháng 7 năm 2023 theo Quyết định số 24749/QĐ-CT ngày 6 tháng 11 năm 2014 của Cục thuế tỉnh Lào Cai. Trong năm, Công ty phát sinh thêm chi phí bồi thường, hỗ trợ tái định cư trong quá trình xây dựng dự án thủy điện Ngòi Phát mở rộng (xã Bản Vược, huyện Bát Xát, tỉnh Lào Cai) với số tiền 1.440.770.350 VND. Chi phí này sẽ được bù trừ với tiền thuê đất tại địa điểm trên kể từ ngày 1 tháng 2 năm 2035 do Công ty được miễn tiền thuê đất trên diện tích này đến hết tháng 1 năm 2035 theo Quyết định số 010167817/QĐ-CT ngày 29 tháng 4 năm 2020 của Cục thuế tỉnh Lào Cai.

7. HÀNG TỒN KHO

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	1.224.773.131	-	1.355.634.574	-
Công cụ, dụng cụ	29.041.751.601	-	25.646.215.911	-
TỔNG CỘNG	30.266.524.732	-	27.001.850.485	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

8. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí thuê văn phòng (*)	10.333.302.841	10.652.889.527
Chi phí cải tạo lòng sông	6.272.284.011	-
Chi phí đại tu máy móc thiết bị	5.816.658.153	4.142.381.910
Các khoản trả trước khác	1.888.851.804	75.471.963
TỔNG CỘNG	24.311.096.809	14.870.743.400

(*) Chi phí thuê văn phòng phản ánh các khoản phải trả trước tiền thuê 211,77 m² của tầng 9, toà nhà Vinaconex, số 34, đường Láng Hạ, phường Láng Hạ, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội, Việt Nam theo Hợp đồng cho thuê văn phòng số 114A/2016/HĐKT-BĐT ngày 24 tháng 3 năm 2016 giữa Công ty và và Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam với thời hạn 37 năm tính từ ngày 1 tháng 5 năm 2016. Như trình bày tại Thuyết minh số 15, quyền chuyển nhượng, quyền yêu cầu thanh toán và các quyền khác phát sinh từ hợp đồng cho thuê văn phòng này được thế chấp tại ngân hàng để đảm bảo cho khoản vay của Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

9. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Đơn vị tính: VND				
	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tổng cộng
Nguyên giá:					
Số đầu năm	1.386.744.092.275	557.280.504.815	7.768.008.045	102.550.958	1.951.895.156.093
Đầu tư XDCB hoàn thành	53.467.818.966	88.324.821.743	40.707.767.643	-	182.500.408.352
Số cuối năm	1.440.211.911.241	645.605.326.558	48.475.775.688	102.550.958	2.134.395.564.445
Trong đó:					
Đã khấu hao hết	3.448.420.467	624.111.933	1.018.955.818	102.550.959	5.194.039.177
Giá trị khấu hao lũy kế:					
Số đầu năm	216.538.471.484	144.168.061.211	4.269.566.991	102.550.958	365.078.650.644
Khấu hao trong năm	53.259.424.401	33.596.493.508	2.017.072.477	-	88.872.990.386
Số cuối năm	269.797.895.885	177.764.554.719	6.286.639.468	102.550.958	453.951.641.030
Giá trị còn lại:					
Số đầu năm	1.170.205.620.791	413.112.443.604	3.498.441.054	-	1.586.816.505.449
Số cuối năm	1.170.414.015.356	467.840.771.839	42.189.136.220	-	1.680.443.923.415

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Công ty đã sử dụng toàn bộ tài sản cố định hữu hình làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay như được trình bày tại Thuyết minh số 15.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

10. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Sửa chữa lớn TSCĐ	583.838.534	641.579.000
Dự án Ngòi Phát mở rộng	-	97.480.505.211
Dự án Thanh thải lòng sông và gia cố hạ lưu nhà máy	-	7.273.777.845
Dự án Khu nhà nghỉ ca CBCNV Nhà máy	-	2.844.204.014
Dự án nâng cao khả năng truyền tải điện	-	862.884.426
TỔNG CỘNG	583.838.534	109.102.950.496

11. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Đơn vị tính: VND			
	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Công ty TNHH Andritz Hydro Private	2.069.293.747	2.069.293.747	2.069.293.747	2.069.293.747
Các đối tượng khác	2.843.896.967	2.843.896.967	2.540.599.225	2.540.599.225
TỔNG CỘNG	4.913.190.714	4.913.190.714	4.609.892.972	4.609.892.972

12. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP, PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	Đơn vị tính: VND			
	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	Số cuối năm
Phải trả				
Thuế tài nguyên	1.510.089.288	40.754.296.234	(40.465.241.008)	1.799.144.514
Thuế giá trị gia tăng	-	25.175.356.014	(23.797.434.917)	1.377.921.097
Thuế thu nhập cá nhân	210.155.982	4.364.331.269	(4.574.487.251)	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	5.838.778	6.056.035.447	(6.061.874.225)	-
Thuế khác	951.122.431	4.981.870.288	(5.932.992.719)	-
TỔNG CỘNG	2.677.206.479	81.331.889.252	(80.832.030.120)	3.177.065.611

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

12. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND				
	Số đầu năm	Số phải thu trong năm	Số đã khấu trừ trong năm	Số cuối năm
Phải thu				
Thuế giá trị gia tăng	4.661.992.803	10.085.875.957	(14.747.868.760)	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	1.051.333.494	-	1.051.333.494
Thuế khác	1.926.358	-	(1.926.358)	-
TỔNG CỘNG	4.663.919.161	11.137.209.451	(14.749.795.118)	1.051.333.494

13. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

Đơn vị tính: VND		
	Số cuối năm	Số đầu năm
Lãi vay phải trả	1.299.139.092	1.340.790.668
TỔNG CỘNG	1.299.139.092	1.340.790.668

14. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

Đơn vị tính: VND		
	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả quỹ phát triển rừng	4.011.274.692	2.366.694.468
Cổ tức phải trả	1.624.110.278	1.403.848.108
Kinh phí công đoàn	34.572.524	38.773.616
Phải trả khác	671.190.545	530.746.306
Phải trả cho các bên liên quan (Thuyết minh số 23)	7.457.461	2.416.720
TỔNG CỘNG	6.348.605.500	4.342.479.218

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

15. VAY

Đơn vị tính: VND

	Số đầu năm		Số phát sinh trong năm		Số cuối năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn						
Vay ngân hàng						
(Thuyết minh số 15.1)	8.452.068.701	8.452.068.701	81.223.133.101	(81.195.697.274)	8.479.504.528	8.479.504.528
Vay dài hạn đến hạn trả	86.199.699.422	86.199.699.422	98.438.646.123	(89.906.637.545)	94.731.708.000	94.731.708.000
(Thuyết minh số 15.2)						
	94.651.768.123	94.651.768.123	179.661.779.224	(171.102.334.819)	103.211.212.528	103.211.212.528
Vay dài hạn						
Vay ngân hàng (Thuyết minh số 15.2)	1.064.728.016.593	1.064.728.016.593	47.126.351.313	(98.438.646.123)	1.013.415.721.783	1.013.415.721.783
	1.064.728.016.593	1.064.728.016.593	47.126.351.313	(98.438.646.123)	1.013.415.721.783	1.013.415.721.783
TỔNG CỘNG	1.159.379.784.716	1.159.379.784.716	226.788.130.537	(269.540.980.942)	1.116.626.934.311	1.116.626.934.311

15.1 Vay ngắn hạn ngân hàng

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng được trình bày như sau:

Ngân hàng	Số cuối năm (VND)	Lãi suất (%/năm)	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Thanh Xuân	8.479.504.528	Lãi suất điều chỉnh theo từng giấy nhận nợ. Lãi suất áp dụng trong năm là từ 5,6%-9%/năm.	Lãi vay trả hàng tháng. Kỳ hạn vay của mỗi khế ước nhận nợ là 4 tháng. Ngày trả nợ gốc cuối cùng là ngày 4 tháng 1 năm 2021.	Quyền chuyển nhượng, quyền yêu cầu thanh toán và các quyền khác phát sinh từ hợp đồng cho thuê văn phòng số 114A/2016/HĐKT-BĐT ngày 24 tháng 3 năm 2016 giữa Công ty và Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây Dựng Việt Nam với thời hạn 37 năm tính từ ngày 1 tháng 5 năm 2016.
TỔNG CỘNG	8.479.504.528			

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

15. VAY (tiếp theo)

15.2 Vay dài hạn ngân hàng

Chi tiết các khoản vay dài hạn từ ngân hàng được trình bày như sau:

<i>Ngân hàng</i>	<i>Số cuối năm (VND)</i>	<i>Lãi suất (%/năm)</i>	<i>Kỳ hạn trả gốc và lãi</i>	<i>Hình thức đảm bảo</i>
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Sở giao dịch 1	995.751.972.373	Lãi suất tham chiếu được quy định trong hợp đồng cộng biên độ 4%. Lãi suất áp dụng trong năm là 9,6%/năm.	Khoản vay được ân hạn gốc vay trong vòng 72 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên là ngày 28 tháng 11 năm 2008. Gốc vay được thanh toán hàng quý trong vòng 52 quý. Lãi trả nợ gốc đầu tiên được ấn định là ngày 25 tháng 2 năm 2015. Lãi vay được thanh toán hàng quý.	Toàn bộ dự án công trình thủy điện Ngòi Phát, bao gồm quyền sử dụng đất, máy móc, nhà cửa, công trình xây dựng, các động sản và mọi bất động sản khác được xây dựng, nâng cấp và gắn liền tại dự án hay trên khu đất.
<i>Trong đó: Vay dài hạn đến hạn trả</i>	<i>86.731.708.000</i>			
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Chương Dương	112.395.457.410	Lãi suất cơ sở cộng với biên độ. Biên độ là 2,7% cho năm đầu tiên kể từ ngày giải ngân đầu tiên và được điều chỉnh mỗi 6 tháng. Lãi suất áp dụng trong năm là 8,5-8,8%/năm.	Khoản vay được ân hạn gốc vay trong vòng 24 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên nhưng không quá 6 tháng kể từ ngày phát sinh doanh thu từ Dự án. Gốc vay được thanh toán trong 156 tháng kể từ ngày 12 tháng 10 năm 2018 Lãi vay được thanh toán hàng tháng.	Toàn bộ dự án công trình thủy điện Ngòi Phát và Ngòi Phát mở rộng, bao gồm quyền sử dụng đất, máy móc, nhà cửa, công trình xây dựng, các động sản và mọi bất động sản khác được xây dựng, nâng cấp và gắn liền tại dự án hay trên khu đất.
<i>Trong đó: Vay dài hạn đến hạn trả</i>	<i>8.000.000.000</i>			
TỔNG CỘNG	1.108.147.429.783			
<i>Trong đó:</i>				
- Vay dài hạn đến hạn trả	94.731.708.000			
- Vay dài hạn	1.013.415.721.783			

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

16. VỐN CHỦ SỞ HỮU

16.1 Tình hình tăng, giảm nguồn vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn cổ phần đã phát hành	Thặng dư vốn cổ phần	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Năm trước				
Số đầu năm	499.939.607.633	14.388.399.680	126.000.262.697	640.328.270.010
- Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	98.603.179.535	98.603.179.535
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	(500.000.000)	(500.000.000)
và- Cổ tức công bố	-	-	(49.993.960.000)	(49.993.960.000)
- Thù lao thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Điều hành	-	-	(657.290.323)	(657.290.323)
Số cuối năm	<u>499.939.607.633</u>	<u>14.388.399.680</u>	<u>173.452.191.909</u>	<u>687.780.199.222</u>
Năm nay				
Số đầu năm	499.939.607.633	14.388.399.680	173.452.191.909	687.780.199.222
- Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	133.028.609.744	133.028.609.744
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	-	-	(500.000.000)	(500.000.000)
- Trích quỹ khen thưởng cho Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Điều hành (*)	-	-	(500.000.000)	(500.000.000)
- Cổ tức công bố (*)	-	-	(99.987.920.000)	(99.987.920.000)
- Thù lao thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Điều hành (*)	-	-	(2.896.451.612)	(2.896.451.612)
- Giảm khác	-	-	(2.169.049.773)	(2.169.049.773)
Số cuối năm	<u>499.939.607.633</u>	<u>14.388.399.680</u>	<u>200.427.380.268</u>	<u>714.755.387.581</u>

(*) Theo Nghị quyết số 02/2020/NQ-ĐHĐCĐ ngày 5 tháng 3 năm 2020, Đại hội đồng Cổ đông của Công ty đã thông qua việc chia cổ tức và trích các quỹ từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối như sau:

- chia cổ tức bằng tiền cho năm 2019 với số tiền 99.987.920.000 VND;
- trích quỹ khen thưởng phúc lợi là 500.000.000 VND;
- trích quỹ khen thưởng cho Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Điều hành 500.000.000 VND; và
- chi trả thù lao cho thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Điều hành với số tiền là 2.896.451.612 VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

16. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

16.2 Vốn cổ phần đã phát hành

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Tổng số	Cổ phiếu thường	Cổ phiếu ưu đãi	Tổng số	Cổ phiếu thường	Cổ phiếu ưu đãi
Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam (*)	36.613.500	36.613.500	-	36.613.500	36.613.500	-
Tổng Công ty Bảo Việt Nhân Thọ	-	-	-	4.915.229	4.915.229	-
Các cổ đông khác	13.380.460	13.380.460	-	8.465.231	8.465.231	-
TỔNG CỘNG	49.993.960	49.993.960	-	49.993.960	49.993.960	-

(*) Vào ngày 11 tháng 11 năm 2020, Đại hội đồng Cổ đông của Công ty đã thông qua Nghị quyết số 02/2020/NQ-ĐHĐCĐBT về việc phê duyệt việc Nhà đầu tư nước ngoài nhận chuyển nhượng trên 25% cổ phần có quyền biểu quyết đang lưu hành của Công ty mà không phải thông qua hình thức chào mua công khai. Theo đó, tại ngày 07 tháng 1 năm 2021, Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam đã hoàn tất việc chuyển nhượng 17.497.886 cổ phần cho Công ty Toyota Tsusho Corporation.

16.3 Cổ tức

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
Cổ tức đã công bố và đã trả trong năm	99.760.200.369	50.323.499.130
Cổ tức trên cổ phiếu phổ thông		
Cổ tức cho năm 2019: VND 2.000/cổ phiếu	99.547.628.900	-
Cổ tức cho năm 2015-2018: VND 1.000-2.000/cổ phiếu	212.571.469	50.323.499.130
Cổ tức đã công bố và chưa trả trong năm	1.624.110.278	1.396.390.647
Cổ tức trên cổ phiếu phổ thông		
Cổ tức cho năm 2019: VND 2.000/cổ phiếu	440.291.100	-
Cổ tức cho năm 2015-2018: VND 1.000-2.000/cổ phiếu	1.183.819.178	1.396.390.647

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

16. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

16.4 Cổ phiếu

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Số lượng	VND	Số lượng	VND
Cổ phiếu đã được duyệt	50.000.000	500.000.000.000	50.000.000	500.000.000.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	49.993.960	499.939.607.633	49.993.960	499.939.607.633
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và được góp vốn đầy đủ	49.993.960	499.939.607.633	49.993.960	499.939.607.633
Cổ phiếu phổ thông	49.993.960	499.939.607.633	49.993.960	499.939.607.633
Cổ phiếu ưu đãi	-	-	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	49.993.960	499.939.607.633	49.993.960	499.939.607.633
Cổ phiếu phổ thông	49.993.960	499.939.607.633	49.993.960	499.939.607.633
Cổ phiếu ưu đãi	-	-	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: VND 10.000 (ngày 31 tháng 12 năm 2019: VND 10.000).

17. DOANH THU

17.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
Tổng doanh thu	391.159.043.519	349.070.477.474
Trong đó:		
Doanh thu bán điện	391.082.679.883	349.013.015.646
Doanh thu cung cấp dịch vụ	76.363.636	57.461.828
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
Doanh thu thuần	391.159.043.519	349.070.477.474
Trong đó:		
Doanh thu đối với bên khác	391.082.679.883	349.013.015.646
Doanh thu đối với bên liên quan (Thuyết minh số 23)	76.363.636	57.461.828

17.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi	916.984.243	1.688.814.582
TỔNG CỘNG	916.984.243	1.688.814.582

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

18. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

Đơn vị tính: VND

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	3.554.570.346	3.040.859.380
Chi phí lương và phụ cấp lương	18.194.131.781	15.402.908.522
Chi phí khấu hao	88.196.484.676	82.551.347.814
Chi phí dịch vụ mua ngoài	12.364.737.319	7.061.121.552
Chi phí khác	3.554.115.276	3.523.664.380
TỔNG CỘNG	125.864.039.398	111.579.901.648

19. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

Đơn vị tính: VND

	Năm nay	Năm trước
Chi phí lãi vay	105.149.595.113	111.175.882.387
Chi phí tài chính khác	117.209.645	94.004.041
TỔNG CỘNG	105.266.804.758	111.269.886.428

20. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

Đơn vị tính: VND

	Năm nay	Năm trước
Chi phí lương và phụ cấp lương	13.631.012.324	15.760.839.077
Chi phí khấu hao	676.505.710	676.505.710
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.208.726.131	4.687.800.748
Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	3.562.150.107	3.010.875.689
TỔNG CỘNG	21.078.394.272	24.136.021.224

21. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

Đơn vị tính: VND

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	3.554.570.346	3.040.859.380
Chi phí lương và phụ cấp lương	31.825.144.105	31.163.747.599
Chi phí khấu hao	88.872.990.386	83.227.853.524
Chi phí dịch vụ mua ngoài	15.573.463.450	11.748.922.300
Chi phí khác	7.116.265.383	6.534.540.069
TỔNG CỘNG	146.942.433.670	135.715.922.872

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

22. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp ("thuế TNDN") với thuế suất hiện hành là 20%.

Đối với dự án ban đầu

Theo Thông tư 78/2014/TT-BTC do Bộ Tài Chính ban hành ngày 18 tháng 6 năm 2014, Công ty được miễn thuế TNDN trong 4 năm kể từ năm đầu tiên có lợi nhuận chịu thuế từ hoạt động sản xuất kinh doanh chính (từ năm 2014 đến năm 2017) và giảm 50% thuế TNDN trong 9 năm tiếp theo. Mức thuế ưu đãi 10% được áp dụng trong thời gian 15 năm kể từ khi dự án bắt đầu bước vào giai đoạn kinh doanh (từ năm 2014 đến năm 2028). Theo đó, thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp áp dụng cho năm hiện tại là 5%.

Đối với dự án đầu tư mở rộng:

Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 4 năm tính từ năm đầu tiên kinh doanh có lợi nhuận chịu thuế (năm 2020) và được giảm 50% đối với thuế suất thuế TNDN áp dụng cho Công ty trong 9 năm tiếp theo. Mức thuế ưu đãi 10% được áp dụng trong thời gian 15 năm kể từ khi dự án bắt đầu bước vào giai đoạn kinh doanh. Theo đó, thu nhập từ dự án đầu tư mở rộng được miễn thuế TNDN cho năm hiện tại.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

22.1 Chi phí thuế TNDN

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí thuế TNDN hiện hành	6.056.035.447	5.195.475.673
TỔNG CỘNG	6.056.035.447	5.195.475.673

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	139.084.645.191	103.798.655.208
Thuế TNDN theo thuế suất 5% áp dụng cho Công ty	6.954.232.260	5.189.932.760
Các khoản điều chỉnh tăng/giảm:		
Thu nhập từ dự án đầu tư mở rộng được miễn cho năm nay	(1.171.180.717)	-
Điều chỉnh thuế TNDN theo Nghị định 68/2020/NĐ-CP	230.260.465	-
Chi phí không được khấu trừ	40.161.570	5.542.913
Các khoản phạt	2.561.869	-
Chi phí thuế TNDN	6.056.035.447	5.195.475.673

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

22. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

22.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

23. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong kỳ bao gồm:

Đơn vị tính: VND

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Năm nay	Năm trước
Tổng công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam ("Tổng Công ty Vinaconex")	Công ty mẹ	Phí thương hiệu Cổ tức đã trả Thanh toán chi phí xây dựng nhà máy Ngôi Phát mở rộng Chi phí thuê văn phòng, điện nước	1.137.552.611 73.227.000.000 29.820.306.948 775.147.842	1.142.232.346 36.613.500.000 - 812.365.232
Công ty Cổ phần BOO Nước sạch Sa Pa	Công ty cùng Tập đoàn	Cho thuê văn phòng	76.363.636	-

Các nghiệp vụ mua/bán hàng và cung cấp dịch vụ với các bên liên quan được thực hiện theo mức giá và các điều khoản niêm yết thông thường trên thị trường.

Số dư các khoản phải thu, phải trả tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2020 không cần bảo đảm, không có lãi suất và sẽ được thanh toán bằng tiền. Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020, Công ty trích lập một khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi với số tiền 646.015.724 VND liên quan đến số tiền các bên liên quan còn nợ Công ty (ngày 31 tháng 12 năm 2019: 646.015.724 VND). Việc đánh giá này được thực hiện cho mỗi năm thông qua việc kiểm tra tình hình tài chính của bên liên quan và thị trường mà bên liên quan đó hoạt động.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

23. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, số dư các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

Đơn vị tính: VND

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh số 5)				
Tổng Công ty Vinaconex	Công ty mẹ	Cho thuê văn phòng	-	21.000.000

TỔNG CỘNG - **21.000.000**

Phải thu ngắn hạn khác (Thuyết minh số 6)

Công ty Cổ phần Xây dựng số 11	Công ty cùng Tập đoàn	Cho vay ngắn hạn	646.015.724	646.015.724
--------------------------------	-----------------------	------------------	-------------	-------------

TỔNG CỘNG **646.015.724** **646.015.724**

Phải trả ngắn hạn khác (Thuyết minh số 14)

Tổng Công ty Vinaconex	Công ty mẹ	Phải trả khác	7.457.461	2.416.720
------------------------	------------	---------------	-----------	-----------

TỔNG CỘNG **7.457.461** **2.416.720**

Các giao dịch với các bên liên quan khác

Thu nhập của các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc:

Đơn vị tính: VND

Tên	Chức vụ	Thu nhập	
		Năm nay	Năm trước
Ông Nguyễn Xuân Đông	Chủ tịch HĐQT	195.000.000	100.000.000
Ông Nguyễn Hữu Tới	Thành viên HĐQT	127.500.000	70.000.000
Ông Dương Văn Mậu	Thành viên HĐQT	127.500.000	70.000.000
Ông Bùi Tuấn Anh	Thành viên HĐQT	127.500.000	70.000.000
Ông Nguyễn Tiến Hải	Thành viên HĐQT	466.209.677	70.000.000
Ông Vũ Văn Mạnh	Trưởng ban kiểm soát	127.500.000	70.000.000
Ông Chu Quang Minh	Thành viên ban kiểm soát	57.500.000	30.000.000
Bà Nguyễn Thị Quỳnh Trang	Thành viên ban kiểm soát	67.500.000	30.000.000
Ông Ứng Hồng Vận	Tổng Giám đốc	1.325.000.000	1.325.000.000
Ông Nguyễn Hải Đăng	Phó Tổng Giám đốc	943.750.000	943.750.000
Ông Ngô Mạnh Cường	Phó Tổng Giám đốc	1.033.750.000	1.033.750.000
TỔNG CỘNG		4.598.709.677	3.812.500.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

24. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu:

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)
Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	133.028.609.744	98.603.179.535
Điều chỉnh giảm do trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	-	(500.000.000)
Lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	133.028.609.744	98.103.179.535
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	49.993.960	49.993.960
Ảnh hưởng suy giảm	-	-
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đã điều chỉnh cho các yếu tố suy giảm	49.993.960	49.993.960
Lãi trên cổ phiếu		
- Lãi cơ bản	2.661	1.962
- Lãi suy giảm	2.661	1.962

Không có các giao dịch cổ phiếu phổ thông hoặc giao dịch cổ phiếu phổ thông tiềm năng nào xảy ra từ ngày kết thúc kỳ kế toán đến ngày hoàn thành báo cáo tài chính.

(*) Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 đã được điều chỉnh giảm so với lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu đã được thuyết minh trong báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019. Số điều chỉnh giảm tương ứng với khoản trích quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích lập từ lợi nhuận của năm 2019 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 02/2020/NQ-ĐHĐCĐ ngày 5 tháng 3 năm 2020.

Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho năm tài chính chưa được điều chỉnh phần trích quỹ khen thưởng, phúc lợi do chưa có Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông để trích lập quỹ từ nguồn lợi nhuận sau thuế năm nay.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

25. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Ngoài sự kiện được nêu tại Thuyết minh số 16.2, không có các sự kiện trọng yếu nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty.



Lâm Thị Hà
Người lập



Đinh Tuấn Anh
Kế toán trưởng



Ứng Hồng Vận
Tổng Giám Đốc

Lào Cai, Việt Nam

Ngày 2 tháng 2 năm 2020